



Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU THEO HẠNG NGẠCH THUẾ QUAN
CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN BẢN THỎA THUẬN
VIỆT NAM - CAMPUCHIA GIAI ĐOẠN 2025 - 2026
(Kèm theo Nghị định số 56/2026/NĐ-CP
ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Mã mặt hàng	Mô tả hàng hóa	Định lượng	
			2025	2026
I	10.06	Lúa gạo.	300.000 tấn gạo	300.000 tấn gạo
	1006.10	- Thóc:		
1	1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng		
2	1006.10.90	- - Loại khác		
	1006.20	- Gạo lứt:		
3	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali		
4	1006.20.90	- - Loại khác		
II	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	3.000 tấn lá thuốc lá khô	3.000 tấn lá thuốc lá khô
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
5	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
6	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng		
7	2401.10.40	- - Loại Burley		
8	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng		
9	2401.10.90	- - Loại khác		
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
10	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
11	2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng		
12	2401.20.30	- - Loại Oriental		
13	2401.20.40	- - Loại Burley		
14	2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)		
15	2401.20.90	- - Loại khác		

Ghi chú: Tỷ lệ quy đổi: 02 kg thóc = 01 kg gạo.